

Số: 106/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 08/TTr- UBND ngày 22/01/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr- TNMT ngày 24/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hiệp Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lộ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20599,61	1020,81	437,24	1274,36	514,07	1013,56	781,47	926,67	1007,90	1719,58	1289,68	1162,94	1276,04	590,93	418,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	14326,41	718,90	321,30	927,20	376,05	611,73	576,27	694,73	705,84	1223,73	942,84	855,13	886,84	410,21	306,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9693,37	486,75	102,40	678,28	233,30	369,47	341,54	396,60	511,23	995,79	591,23	658,64	770,99	240,49	222,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9153,66	442,86	102,21	678,12	233,12	363,90	335,96	396,60	511,23	676,64	582,56	647,01	744,06	240,49	222,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1228,57	18,06	1,41	28,72	33,90	18,94	71,75	43,30	30,04	77,40	129,76	20,16	14,72	31,86	25,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2269,16	180,64	29,14	152,13	84,61	157,46	144,36	217,62	94,40	70,77	188,31	128,24	72,27	119,77	34,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1049,81	31,47	187,69	63,64	24,00	65,87	18,04	25,53	70,12	79,27	33,54	46,21	28,86	16,82	18,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,32	1,99	0,65	4,43	0,24		0,58	11,68	0,05	0,50		1,87		1,27	5,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6207,08	297,88	115,91	345,75	135,99	401,30	204,62	231,94	298,28	482,13	336,58	305,38	388,86	180,43	110,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	177,74	36,83			6,59	42,96	8,20	8,42			18,99			21,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,80					1,50									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	188,30					7,00						20,22	50,00	2,50	2,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62					0,40	0,20				0,25	0,50		0,20	0,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,09	0,36		2,76	4,58	1,61		26,80	0,53	1,00	0,71	1,05	30,50	3,50	2,60
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,30								5,55	7,20			0,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2214,29	105,05	57,37	122,53	53,18	118,99	89,12	89,19	114,26	149,94	139,44	136,75	139,94	65,86	51,70

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lộ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,90	0,77	0,15	0,82	0,15	0,66		0,73						0,42	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,64	1,00	0,02	0,57	0,10		0,09	0,20	0,15	10,32	0,20		0,12	0,30	0,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2255,14	129,36	52,51	189,19	58,32	168,28	95,81	90,46	141,84	127,18	125,93	115,73	140,16	74,66	44,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,60			8,70		43,00					3,10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,75	0,45	0,29	0,53	0,35	1,76	0,15	0,32	0,91	0,11	2,68	0,34	0,31	0,29	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,64					0,64									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,20	0,49	0,75	0,89		0,74	0,27	0,26	0,55	1,72	1,95	2,06	2,10	2,51	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	147,60	9,53	2,68	10,79	3,37	9,64	7,69	5,21	12,32	5,60	6,48	6,36	7,48	8,67	3,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	108,37					0,39			6,31	55,68	10,21	2,53	4,92		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,13	1,85	1,29	1,24	2,44	2,20	0,87	1,62	0,68	1,64	1,40	1,62	1,72	0,17	1,76
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,39	1,07	0,24	1,32	1,32	1,17	1,68	1,02	0,90	1,32	1,74	0,84	3,05	0,35	0,83
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,54	7,78		6,37	4,37	0,06	0,53	4,41	14,25	87,67	19,88	10,35	7,98		2,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,62	3,35	0,62	0,02	1,22	0,04		3,31	0,03	32,73	3,62	7,02	0,08		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14		0,14												
3	Đất chưa sử dụng	DCS	66,13	4,02	0,02	1,41	2,03	0,53	0,59		3,78	13,72	10,26	2,43	0,34	0,28	0,41

Phân bố diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đông Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Văn	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20599,61	300,44	1104,88	439,01	860,09	374,00	506,62	455,83	495,28	940,29	668,40	900,75	120,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	14326,41	205,47	805,89	286,58	597,64	276,75	371,47	329,81	344,85	511,79	468,13	559,47	11,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9693,37	153,99	679,69	152,05	451,89	149,94	218,68	159,29	209,72	282,60	213,85	413,32	9,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9153,66	152,01	679,18	151,19	446,02	149,62	218,68	159,21	204,18	282,60	169,61	355,09	9,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1228,57	25,81	49,66	42,12	77,91	96,13	37,27	52,88	119,21	122,80	59,28	0,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2269,16	12,33	68,78	72,10	64,44	44,13	42,77	48,26	49,79	33,38	114,86	42,72	1,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19								17,19				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1049,81	13,34	56,92	12,67	30,59	4,21	6,14	67,68	15,27	72,72	16,21	44,15	0,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,32	0,50	0,10	8,60	0,56	7,75	17,32			3,88	0,40		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6207,08	94,89	296,49	152,23	259,42	92,41	134,39	124,83	150,43	418,24	199,09	339,02	109,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	177,74								31,68				3,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,80												0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,00		40,00							106,08		60,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	188,30												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	1,00	1,60	0,50							0,10	3,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,09	1,01	0,09	1,68			0,13	0,26	0,01		0,06	1,80	0,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,30		5,99	4,65	7,00			10,60	1,50	24,40	10,71	5,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2214,29	45,58	96,57	96,79	110,32	22,28	49,60	47,58	42,82	100,06	51,86	88,30	29,21
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,90			0,61	0,37			0,37					

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lộ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	684,66	5,57	1,18	13,47	5,14	68,69	8,88	12,31	9,75	33,51	18,14	13,21	115,23	8,71	7,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	466,75	2,48	0,83	13,22	4,88	65,01	2,30	11,71	2,40	18,80	14,10	11,25	99,84	7,71	5,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	466,75	2,48	0,83	13,22	4,88	65,01	2,30	11,71	2,40	18,80	14,10	11,25	99,84	7,71	5,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	197,42	2,67	0,12		0,23	0,75	6,50		7,35	12,99	3,16	1,80	10,60	0,25	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,21	0,10	0,22	0,15	0,03	2,55		0,60		0,51	0,04		0,25	0,34	0,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,28	0,32	0,01	0,10		0,38	0,08			1,21	0,84	0,16	4,54	0,41	0,10
2	Chuyển đổi CC sử dụng đất trong nội bộ đất NN		65,83			4,00	0,25	3,00		4,50		3,90		1,00			4,40
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,22				0,25	0,40		0,20							
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,90					2,00		0,30		3,40					
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	27,68			4,00						0,50		0,90			3,50
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất NTTS	HNK/NTS	0,60					0,60									
2.5	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất NN khác	HNK/NKH	10,43							4,00				0,10			0,90
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,51		0,03			0,52			1,95			0,02		0,05	

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đông Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	684,66	4,25	56,94	54,28	18,75	9,31	1,78	11,15	1,74	100,83	12,09	82,64	9,82	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	466,75	3,67	50,30	28,45	7,02	1,72	0,88	1,25	0,24	61,03	0,96	42,68	8,15	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	466,75	3,67	50,30	28,45	7,02	1,72	0,88	1,25	0,24	61,03	0,96	42,68	8,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	197,42	0,51	5,99	25,83	10,19	7,40	0,90	9,60	1,50	36,85	11,01	39,05	1,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,21			0,38	0,19			0,27		1,67	0,09	0,10	0,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,28	0,07	0,65		1,16			0,03		1,28	0,03	0,81	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		65,83	0,10	13,32	1,05	10,10		4,73	10,00	1,00	3,88	0,60			
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	18,22	0,10	10,82	0,95	5,50									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,90		2,00						1,00		0,20			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	27,68		0,50		4,00			10,00		3,88	0,40			
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,60													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	10,43			0,10	0,60		4,73							
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	3,51		0,50						0,06				0,38	


4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Hoàng Thanh	Xã Bắc Lý	Xã Xuân Cẩm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(8)	(14)	(22)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,33	1,63	0,60	0,10
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	SKC	1,20	1,20		
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,93	0,43	0,50	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10			0,10

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Hiệp Hòa:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Tháng.

Bản điện tử:

VP UBND tỉnh:

- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn